

MỐI QUAN HỆ GIỮA CHẤT LƯỢNG CÔNG VIÊN ĐÔ THỊ VÀ TẦN SUẤT HOẠT ĐỘNG THỂ CHẤT CỦA CƯ DÂN HÀ NỘI

Lưu Thị Như Quỳnh⁽¹⁾
Vũ Minh Cường⁽¹⁾

Thông tin bài báo:

Ngày nhận bài: 17/08/2025

Ngày phản biện: 20/09/2025

Ngày đăng: 31/10/2025

Tác giả liên hệ:

Lưu Thị Như Quỳnh

Email: ltnquynh@daihocthudo.edu.vn

Tập 15, số 5 (2025), trang 62-67

DOI: <https://doi.org/10.64024/upes13928>

Bản quyền © 2025. Bài báo này là công bố Truy cập Mở (Open Access) và được phân phối theo các điều khoản của Creative Commons Attribution-NonCommercial 4.0 International (CC BY-NC 4.0).

Tóm tắt:

Trong bối cảnh đô thị hóa nhanh, việc mở rộng không gian xanh và khuyến khích hoạt động thể chất (HĐTC) cộng đồng ngày càng trở nên cấp thiết. Tại Hà Nội, nghiên cứu kiểm định mối liên hệ giữa chất lượng công viên đô thị (CVĐT) và tần suất HĐTC của cư dân còn thiếu hụt bằng chứng định lượng. Nghiên cứu khảo sát theo lát cắt ngang với 642 người tham gia HĐTC tại các công viên tiêu biểu. Dữ liệu được thu thập bằng bảng hỏi. Kết luận cho thấy chất lượng CVĐT đóng vai trò then chốt trong việc thúc đẩy tần suất hoạt động thể chất, cung cấp cơ sở thực chứng cho quy hoạch đô thị hướng tới phát triển bền vững và nâng cao sức khỏe cộng đồng.

Từ khóa: chất lượng công viên đô thị, tần suất hoạt động thể chất.

The relationship between park quality and physical activity frequency of residents in urban areas in Hanoi

Luu Thi Nhu Quynh⁽¹⁾; Vu Minh Cuong⁽¹⁾

Summary:

In the context of rapid urbanization, expanding green spaces and encouraging community physical activity have become increasingly urgent. In Hanoi, research examining the relationship between the quality of parks and the frequency of residents' physical activity still lacks quantitative evidence. This cross-sectional study surveyed 642 individuals participating in physical activity at major representative parks. Data were collected using questionnaires. The findings indicate that urban park quality plays a key role in promoting the frequency of physical activities, providing empirical foundations for urban planning oriented toward sustainable development and improved public health.

Keywords: park quality, physical activity frequency.

Article Information:

Received: 17/08/2025

Review date: 20/09/2025

Published: 31/10/2025

Corresponding Author:

Luu Thi Nhu Quynh

Email: ltnquynh@daihocthudo.edu.vn

Vol 15, Issue 5 (2025), pp 62-67

DOI: <https://doi.org/10.64024/upes13928>

Copyright © 2025. This is an Open Access article distributed under the terms of the Creative Commons Attribution-NonCommercial 4.0 International (CC BY-NC 4.0).

⁽¹⁾TS Khoa GDTC-QP&AN, Trường Đại học Thủ đô Hà Nội

ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong bối cảnh đô thị hóa diễn ra nhanh chóng, không gian công cộng, đặc biệt là CVĐT, ngày càng được xem như một chiến lược can thiệp thiết yếu nhằm thúc đẩy HĐTC và nâng cao sức khỏe cộng đồng (Sallis et al., 2016). CVĐT không chỉ đóng vai trò là không gian xanh giúp cải thiện vi khí hậu mà còn là hạ tầng vận động, hỗ trợ hình thành lối sống năng động và tăng cường gắn kết xã hội. Tuy nhiên, hiệu quả của CVĐT trong việc thúc đẩy HĐTC không chỉ phụ thuộc vào diện tích, mà còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều yếu tố chất lượng như cảm nhận an toàn, tiện ích, cảnh quan và cơ sở hạ tầng (Van Dyck et al., 2013). Các yếu tố này cấu thành “bối cảnh hỗ trợ”, có thể khuyến khích hoặc cản trở tần suất HĐTC ở cấp độ cộng đồng.

Nghiên cứu tổng quan cho thấy, các yếu tố chất lượng thúc đẩy tần suất HĐTC mạnh mẽ (Barnett et al., 2017). Tuy vậy, phần lớn bằng chứng định lượng đều đến từ các quốc gia phát triển, nơi điều kiện văn hóa, xã hội và hạ tầng có nhiều khác biệt so với các đô thị ở Đông nam Á. Tại Việt Nam, các nghiên cứu về CVĐT phần lớn dừng lại ở mức mô tả hiện trạng cảnh quan hoặc phân tích quy hoạch (Vũ, 2021; Nguyễn & Phạm, 2021), trong khi các bằng chứng thực nghiệm kiểm định mối liên hệ giữa chất lượng CVĐT và HĐTC vẫn còn hạn chế.

Trước bối cảnh đó, nghiên cứu này được thiết kế nhằm đạt hai mục tiêu chính: 1) Đánh giá theo mức độ nhận thức của cư dân Hà Nội về các khía cạnh phản ánh chất lượng CVĐT, bao gồm: cảm giác an toàn, không gian xanh, hạ tầng, tiện ích và sự hài lòng chung; đồng thời đo lường tần suất HĐTC tại các CVĐT; 2) Xác định yếu tố tác động mạnh nhất tới tần suất HĐTC. Từ đó, hai giả thuyết nghiên cứu được đề xuất:

Giả thuyết 1 (H1): Nhận thức tích cực về chất lượng CVĐT có tương quan thuận chiều với tần suất HĐTC.

Giả thuyết 2 (H2): Cơ sở hạ tầng và cảm giác an toàn là hai yếu tố có tác động mạnh nhất đối với tần suất HĐTC.

Kết quả kỳ vọng sẽ cung cấp bằng chứng định lượng phục vụ cho việc hoạch định và cải thiện chính sách đầu tư vào CVĐT, không chỉ ở

khía cạnh hạ tầng, mà còn về mặt trải nghiệm người dùng, qua đó thúc đẩy sức khỏe cộng đồng một cách bền vững.

PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Nghiên cứu áp dụng phương pháp định lượng, thiết kế khảo sát theo lát cắt ngang nhằm kiểm định mối quan hệ giữa chất lượng CVĐT và tần suất HĐTC của cư dân Hà Nội.

Mẫu khảo sát gồm 642 người từ 18 tuổi trở lên tham gia HĐTC tại các công viên tiêu biểu ở Hà Nội, được thống kê, phân tích theo giới tính, độ tuổi và trình độ học vấn.

Dữ liệu được thu thập bằng bảng hỏi được xây dựng dựa trên cơ sở lý thuyết và các nghiên cứu quốc tế, đồng thời hiệu chỉnh để phù hợp với bối cảnh địa phương. Phiếu khảo sát bao gồm các phần: 1) thông tin nhân khẩu học, 2) đánh giá các yếu tố chất lượng CVĐT (cảm giác an toàn, không gian xanh, hạ tầng, tiện ích và mức độ hài lòng chung), 3) tần suất HĐTC mỗi tuần.

Tất cả các biến được đo bằng thang Likert 5 điểm. Độ tin cậy của các thang đo được xác nhận với hệ số Cronbach's Alpha từ 0,886 đến 0,903. Dữ liệu được xử lý bằng phần mềm SPSS 26.0. Phân tích bao gồm thống kê mô tả, kiểm định T-test và ANOVA để xác định sự khác biệt giữa các nhóm nhân khẩu học, cùng với hồi quy tuyến tính đa biến nhằm kiểm định ảnh hưởng của từng yếu tố chất lượng CVĐT đến tần suất HĐTC.

Toàn bộ quá trình khảo sát tuân thủ nguyên tắc đạo đức trong nghiên cứu khoa học. Người tham gia được đảm bảo quyền tự nguyện, ẩn danh và thông tin thu thập chỉ sử dụng cho mục đích học thuật.

KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ BÀN LUẬN

1. Đặc điểm mẫu khảo sát

Tổng cộng 642 bảng hỏi hợp lệ được đưa vào phân tích.

Về giới tính, nữ giới chiếm 55,6% và nam giới chiếm 44,4%, cho thấy sự phân bố tương đối cân bằng, trong đó tỷ lệ nữ nhỉnh hơn là một đặc điểm phản ánh xu hướng và động cơ tham gia HĐTC.

Theo độ tuổi, nhóm 31–45 tuổi chiếm tỷ lệ lớn nhất (41,9%), tiếp đến là nhóm 46–60 tuổi

(33,4%) và nhóm 18–30 tuổi (24,7%), phản ánh sự tham gia chủ yếu của nhóm dân số trong độ tuổi lao động, có ý thức rõ rệt về sức khỏe và lối sống lành mạnh.

Về trình độ học vấn, phần lớn đạt trình độ đại học trở lên (67,5%), cho thấy ảnh hưởng của mức độ hiểu biết và nhận thức về lợi ích của hoạt động TDDT. Các hình thức rèn luyện phổ biến gồm: đi bộ (49,7%), chạy bộ (28,1%), tập dưỡng sinh (15,3%) và sử dụng thiết bị tập luyện công cộng (6,9%). Tần suất tập luyện trung bình đạt 3,35 buổi/tuần ($SD = 1,45$), phản ánh thói quen vận động duy trì tương đối ổn định.

Nhìn chung, cơ cấu mẫu khảo sát thể hiện đặc trưng của nhóm cư dân có trình độ, ý thức sức khỏe và lối sống tích cực – nền tảng quan trọng cho việc phân tích hành vi tập luyện trong bối cảnh đô thị hiện nay.

2. Thống kê mô tả các yếu tố chất lượng công viên đô thị

Các yếu tố phản ánh chất lượng công viên

Bảng 1. Thống kê mô tả các yếu tố chất lượng công viên đô thị (n = 642)

Yếu tố	Số biến quan sát	Mean	SD
Cảm giác an toàn	4	4.02	0.67
Không gian xanh	4	4.08	0.65
Hạ tầng	4	3.87	0.74
Tiện ích	4	3.78	0.71
Mức độ hài lòng chung	4	3.95	0.7

Nhìn chung, các chỉ số cho thấy cư dân đánh giá tích cực công viên như một không gian công cộng đáng tin cậy và thân thiện, dù vẫn cần tập

được đo lường thông qua thang Likert 5 điểm (1 – Rất không đồng ý; 5 – Rất đồng ý). Kết quả thống kê mô tả (bảng 1) cho thấy điểm trung bình của tất cả các biến đều vượt ngưỡng 3,5, thể hiện mức độ hài lòng tương đối cao của người dân đối với không gian CVĐT.

Trong đó: “Không gian xanh” đạt giá trị cao nhất (4,08 điểm), cho thấy cư dân đánh giá cao sự phủ xanh, bố cục cảnh quan và cảm giác gần gũi với thiên nhiên; “Cảm giác an toàn” cũng được ghi nhận ở mức cao (4,02 điểm), phản ánh niềm tin của người sử dụng vào trật tự, ánh sáng và an ninh khu vực; Ngược lại, “Hạ tầng” (3,87 điểm) và “Tiện ích” (3,78 điểm) cho thấy vẫn còn khoảng trống trong việc nâng cấp đường đi bộ, khu nghỉ chân, nhà vệ sinh, và thiết bị tập luyện công cộng; “Mức độ hài lòng chung” đạt trung bình (3,95 điểm), khẳng định nhận định tổng thể tích cực của người dân về CVĐT như một không gian công cộng xanh, an toàn và dễ tiếp cận.

trung cải thiện hạ tầng và tiện ích để nâng cao trải nghiệm sử dụng.

3. Kết quả kiểm định sự khác biệt theo đặc điểm nhân khẩu học

Bảng 2. Kiểm định sự khác biệt về tần suất tập luyện theo giới tính và nhóm tuổi

Biến nhân khẩu học	Nhóm	Trung bình (buổi/tuần)	Độ lệch chuẩn	Thống kê t/F	Sig. (p-value)
Giới tính	Nam	3.46	1.5	-1.342	0.181
	Nữ	3.24	1.37		
Nhóm tuổi	18–30	3.33	1.44	0.79	0.455
	31–45	3.39	1.42		
	46–60	3.32	1.49		

Kết quả kiểm định T-test cho thấy không có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê về tần suất tập luyện giữa nam và nữ ($t = -1,342$, $p = 0,181$). Điều này cho thấy hành vi tập luyện trong không gian CVĐT không phụ thuộc giới tính, mà nhiều khả năng chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố môi trường.

Tương tự, kiểm định One-Way ANOVA đối với nhóm tuổi cũng cho kết quả không có khác biệt đáng kể ($F = 0,790$, $p = 0,455$). Cả ba nhóm tuổi (trẻ, trung niên và cao tuổi) có mức độ tham gia HĐTC tương đương. Kết quả này gợi ý rằng CVĐT đóng vai trò bình đẳng về cơ hội tiếp cận và sử dụng giữa các nhóm dân cư Hà Nội.

Các kết quả kiểm định củng cố nhận định rằng sự khác biệt về tần suất tập luyện giữa các nhóm nhân khẩu học là không đáng kể; thay vào đó, sự khác biệt chủ yếu đến từ các yếu tố liên quan đến chất lượng CVĐT.

4. Phân tích hồi quy tuyến tính đa biến

Phân tích hồi quy tuyến tính đa biến được sử dụng để xác định mức độ ảnh hưởng của các yếu tố chất lượng CVĐT đến tần suất HĐTC của cư dân Hà Nội. Các biến độc lập gồm: cảm giác an toàn, không gian xanh, hạ tầng, tiện ích và mức độ hài lòng chung; giới tính và nhóm tuổi được đưa vào làm biến kiểm soát (bảng 3).

**Bảng 3. Kết quả phân tích hồi quy tuyến tính đa biến
(Biến phụ thuộc: Tần suất tập luyện)**

Biến độc lập	Beta chuẩn hóa	t	Sig.	VIF
Mức độ hài lòng chung	0.299	6.946	< 0.001	1.6
Hạ tầng	0.297	7.435	< 0.001	1.377
Cảm giác an toàn	0.213	5.407	< 0.001	1.337
Không gian xanh	0.179	4.673	< 0.001	1.265
Tiện ích	0.138	3.681	< 0.001	1.209

Ghi chú: $n = 642$; R^2 hiệu chỉnh = 0,631; $p < 0,001$

Tất cả năm yếu tố chất lượng CVĐT đều có tác động tích cực và có ý nghĩa thống kê đến tần suất HĐTC. Hai yếu tố mạnh nhất là Mức độ hài lòng chung ($\beta = 0,299$) và Hạ tầng ($\beta = 0,297$), phản ánh vai trò kết hợp giữa trải nghiệm chủ quan và điều kiện vật chất khách quan trong việc hình thành thói quen vận động. “Cảm giác an toàn” ($\beta = 0,213$) và “Không gian xanh” ($\beta = 0,179$) cũng có ảnh hưởng đáng kể, trong khi “Tiện ích” ($\beta = 0,138$) giữ vai trò hỗ trợ.

Đánh giá chung, tần suất HĐTC chịu ảnh hưởng mạnh mẽ bởi cả cảm nhận tổng thể và điều kiện thực tế, phản ánh mối liên hệ hỗ trợ (trùng hỗ): cải thiện một khía cạnh có thể nâng cao trải nghiệm tổng thể. Kết quả hồi quy khẳng định việc nâng cao chất lượng CVĐT, đặc biệt là về hạ tầng, an toàn và cảm nhận hài lòng, là yếu tố then chốt để thúc đẩy tần suất HĐTC của cư dân Hà Nội.

5. Bàn luận kết quả nghiên cứu

5.1. Tóm lược phát hiện và định hướng diễn giải

Kết quả nghiên cứu đã làm sáng tỏ mối quan hệ chặt chẽ giữa chất lượng CVĐT đến tần suất HĐTC của cư dân Hà Nội. Năm yếu tố được xác định gồm: mức độ hài lòng chung, chất lượng hạ tầng, cảm giác an toàn, không gian xanh và tiện ích đều có tác động tích cực đến hành vi tập luyện, trong đó mức độ hài lòng và hạ tầng là hai yếu tố có ảnh hưởng mạnh nhất, khẳng định rằng cả điều kiện vật chất lẫn cảm nhận trải nghiệm đều đóng vai trò trung tâm trong việc duy trì thói quen vận động thường xuyên.

Phát hiện này phù hợp với giả thuyết ban đầu của nhóm nghiên cứu, đồng thời củng cố luận điểm từ các lý thuyết sinh thái, xã hội vốn nhấn mạnh sự tương tác giữa con người và môi trường sống trong việc hình thành hành vi sức



Trong các khu dân cư, không gian công viên đô thị có ý nghĩa lớn với việc rèn luyện thân thể, tập luyện thể thao của người dân

khỏe. Tuy nhiên, việc các yếu tố nhân khẩu học như giới tính và độ tuổi không tạo ra khác biệt có ý nghĩa lại là một kết quả đáng chú ý, gợi mở hướng nhìn mới về tính bình đẳng trong khả năng tiếp cận và sử dụng không gian công cộng của cư dân đô thị hiện nay.

5.2. So sánh và đối chiếu với các nghiên cứu trước

Kết quả nghiên cứu phù hợp với các phát hiện quốc tế gần đây như: Marquet et al. (2021) nhấn mạnh vai trò của hạ tầng như đường dạo, khu tập ngoài trời trong việc tăng tần suất sử dụng công viên tại Barcelona; Zhang et al. (2020) cũng chứng minh mối liên hệ mạnh giữa mức độ hài lòng và hành vi quay lại công viên ở Thượng Hải. Kết quả này khẳng định trải nghiệm chủ quan là yếu tố dự báo mạnh cho hành vi vận động.

Tuy nhiên, khác với các nghiên cứu ở phương Tây vốn xem “không gian xanh” là yếu tố quyết định hàng đầu (Giles-Corti et al., 2019), nghiên cứu tại Hà Nội lại cho thấy không gian xanh tuy có tác động tích cực ($\beta = 0,179$) nhưng không vượt trội so với yếu tố hạ tầng và cảm giác an toàn.

Đáng chú ý, kết quả về sự không khác biệt theo giới tính và độ tuổi tương đồng với Shao et al. (2022) tại Bắc Kinh. Theo đó, khi chất lượng không gian đạt mức tối thiểu, yếu tố nhân khẩu học không còn là rào cản chính đối với hành vi

vận động. Điều này góp phần lý giải vì sao công viên ở các đô thị châu Á có thể trở thành không gian giao thoa đa thể hệ và đa dạng nhóm xã hội.

5.3. Diễn giải các yếu tố ảnh hưởng và ý nghĩa học thuật

Kết quả nghiên cứu góp phần làm rõ mối liên hệ giữa môi trường đô thị và hành vi vận động thể chất, đồng thời mở rộng hiểu biết về vai trò của yếu tố cảm nhận cá nhân của cư dân Hà Nội. Việc “mức độ hài lòng chung” là yếu tố dự báo mạnh nhất cho

thấy rằng hành vi vận động không chỉ bị chi phối bởi hạ tầng cơ sở, mà còn chịu ảnh hưởng đáng kể từ đánh giá chủ quan và cảm xúc tích cực của người sử dụng. Điều này phù hợp với các lý thuyết nhận thức môi trường, cho rằng trải nghiệm tích cực trong không gian công cộng giúp tăng động lực tham gia HĐTC.

Các yếu tố vật chất, hạ tầng CVĐT (bao gồm thiết bị, lối đi bộ và hệ thống chiếu sáng) được xác định là yếu tố có vai trò nền tảng. Đây có thể là điều kiện khởi đầu quan trọng, tạo tiền đề để người dân hình thành và duy trì thói quen vận động.

Bên cạnh đó, “cảm giác an toàn” có thể là mắt xích trung gian, kết nối giữa chất lượng hạ tầng và sự hài lòng. Khi người dân cảm thấy an toàn, họ không chỉ sẵn sàng vận động nhiều hơn mà còn hình thành sự gắn bó với không gian công viên. Điều này cho thấy tần suất HĐTC là kết quả tương tác giữa yếu tố vật lý và tâm lý trong môi trường đô thị.

5.4. Ý nghĩa thực tiễn và đóng góp xã hội

Nghiên cứu cung cấp cơ sở thực tiễn quan trọng cho quy hoạch và quản lý CVĐT. Hai yếu tố nổi bật, hạ tầng và mức độ hài lòng, cho thấy đầu tư không chỉ dừng ở diện tích cây xanh mà cần cải thiện trải nghiệm sử dụng, bao gồm nâng cấp lối đi, chiếu sáng, khu tập luyện, ghế nghỉ, nước uống và vệ sinh công cộng. “Cảm giác an toàn” đóng vai trò then chốt, đặc biệt với phụ

nữ và người cao tuổi. Do đó, cần tăng cường giám sát, lắp camera và đảm bảo chiếu sáng hợp lý để nâng cao tần suất HĐTC và cảm giác an tâm cho cư dân. Phát hiện rằng hành vi vận động không bị chi phối bởi giới tính hay độ tuổi cũng là tín hiệu tích cực cho các chính sách không gian công cộng toàn diện. Thiết kế VCĐT hướng đến mọi nhóm đối tượng sẽ thúc đẩy tần suất HĐTC, sức khỏe cộng đồng và giảm bất bình đẳng trong tiếp cận.

5.5. Hạn chế và hướng nghiên cứu tiếp theo

Nghiên cứu vẫn có hạn chế: mẫu chọn thuận tiện, thiết kế lát cắt ngang và đo lường tự báo cáo đã ảnh hưởng đến khả năng khái quát và xác định quan hệ nhân quả. Phạm vi giới hạn ở Hà Nội nên kết quả cần được kiểm chứng thêm.

Các nghiên cứu tiếp theo nên áp dụng thiết kế dọc, mở rộng địa điểm khảo sát và tích hợp các biến trung gian như động lực cá nhân hay sự gắn kết cộng đồng sẽ giúp lý giải sâu hơn mối quan hệ giữa môi trường và hành vi vận động. Đồng thời, cần đánh giá toàn diện và sâu hơn tác động của chất lượng CVĐT đến tình trạng sức khỏe thể chất, tinh thần và xã hội nhằm hoàn thiện cơ sở dữ liệu cho quy hoạch đô thị bền vững.

KẾT LUẬN

Nghiên cứu đã kiểm định thành công mối quan hệ giữa chất lượng CVĐT và tần suất HĐTC của cư dân Hà Nội. Kết quả chỉ ra rằng tất cả năm yếu tố chất lượng được khảo sát đều có ảnh hưởng tích cực và có ý nghĩa thống kê, trong đó mạnh nhất là 02 yếu tố: chất lượng hạ tầng và mức độ hài lòng tổng thể.

Về học thuật, nghiên cứu đã bổ sung bằng chứng thực nghiệm cho mô hình sinh thái xã hội trong bối cảnh đô thị Việt Nam. Về ứng dụng, kết quả cung cấp cơ sở khoa học giúp định hướng ưu tiên đầu tư vào hạ tầng, tiện ích và an toàn cho CVĐT, góp phần nâng cao sức khỏe cộng đồng. Đây là những đóng góp thiết thực cho hoạch định các chính sách và quy hoạch không gian công cộng theo hướng bền vững và lấy con người làm trung tâm.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Akpınar, A. (2016), “How is quality of urban green spaces associated with physical activity and health?”, *Urban Forestry & Urban*

Greening, 16, 76–83. <https://doi.org/10.1016/j.ufug.2016.01.008>.

2. Cohen, D. A.; Han, B.; Nagel, C. J.; Harnik, P.; McKenzie, T. L.; Evenson, K. R.; Marsh, T. (2020), “The impact of park renovations on park use and physical activity”, *Journal of Physical Activity and Health*, 17(4), 371–376. <https://doi.org/10.1123/jpah.2019-0375>.

3. Hunter, R. F.; Christian, H.; Veitch, J.; Astell-Burt, T.; Hipp, J. A.; Schipperijn, J. (2019), “The impact of interventions to promote physical activity in urban green space: A systematic review”, *Health & Place*, 57, 1–10. <https://doi.org/10.1016/j.healthplace.2019.02.007>.

4. Marquet, O.; Hipp, J.A.; Alberico, C.; Floyd, M. F. (2022), “Assessing the association between park quality and physical activity: A systematic review”, *Journal of Physical Activity and Health*, 19(3), 202–214. <https://doi.org/10.1123/jpah.2021-0256>.

5. Nguyen, T.H.; Pham, M.H. (2021), “Không gian xanh đô thị và sức khỏe cộng đồng tại Hà Nội: Thực trạng và giải pháp”, *Tạp chí Nghiên cứu Đô thị*, 27(2), 65-78.

6. Sallis, J. F.; Cerin, E.; Conway, T. L.; Adams, M. A.; Frank, L. D. & Saelens, B. E. (2016), “Physical activity in relation to urban environments in 14 cities worldwide: A cross-sectional study”, *The Lancet*, 387(10034), 2207–2217. [https://doi.org/10.1016/S0140-6736\(15\)01284-2](https://doi.org/10.1016/S0140-6736(15)01284-2).

7. Shao, J.; Zhang, Y.; Li, X. (2022), “Urban park accessibility and physical activity: Evidence from Beijing”, *Cities*, 122, 103532. <https://doi.org/10.1016/j.cities.2021.103532>.

8. Vu, M. C. (2021), “Phát triển chức năng công viên đô thị ở Việt Nam trong xu hướng phát triển công viên thể thao trên thế giới”, *Kỷ yếu Hội thảo Khoa học Quốc gia, Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội*, 33–41.

9. Vu, M. C., et al. (2024). “Xây dựng mô hình công viên – vườn hoa gắn với hoạt động thể dục thể thao tại Hà Nội”, *Tạp chí Khoa học Đào tạo và Huấn luyện thể thao, Trường Đại học TĐTT Bắc Ninh*, 9–12.